

Ngành, nghề: Công nghệ kỹ thuật Xây dựng - Trình độ đào tạo: Cao đẳng chính quy

Thiết bị, dụng cụ đào tạo, vật tư tiêu hao dùng trong giảng dạy:

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
1	Bàn rung	Công suất $\geq 1,1$ KW	Thực tập tại DN
2	Cần trục tự hành bánh lốp	Tải trọng nâng lớn nhất ≥ 20 tấn;	Thực tập tại DN
3	Cần trục tự hành bánh xích	Tải trọng nâng lớn nhất ≥ 45 tấn;	Thực tập tại DN
4	Cần trục tháp	Tải trọng nâng lớn nhất ≥ 5 tấn;	Thực tập tại DN
5	Loa không dây	Công suất loa: ≥ 30 W.	
6	Súng bắn keo	Vật dụng tiêu hao	
7	Máy mài gạch	Loại thông dụng trên thị trường	Thực tập tại DN
8	Máy khoan gỗ cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	Thực tập tại DN
9	Máy bắn vít	Công suất: $\geq 0,75$ KW	
10	Máy bơm bê tông tự hành	Công suất động cơ Diesel ≥ 186 KW	Thực tập tại DN
11	Máy bào cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	Thực tập tại DN
12	Dao cắt ống	Loại thông dụng trên thị trường	
13	Tô vít	Loại thông dụng trên thị trường	
14	Bút thử	Loại thông dụng trên thị trường	
15	Thước mét	Loại thông dụng trên thị trường	
16	Ống nhựa mềm	Loại thông dụng trên thị trường	
17	Máy bơm nước	Công suất $\geq 0,25$ KW	
18	Máy buộc cốt thép chạy pin	Điện thế ≥ 14 V	Thực tập tại DN
19	Máy cắt cầm tay	Công suất: $\geq 1,3$ KW	
20	Đồng hồ vạn năng	Loại thông dụng trên thị trường	

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
21	Xí xỏm	Loại thông dụng trên thị trường	
22	Máy cắt gạch cầm tay	Công suất $\geq 1,3$ KW	Thực tập tại DN
23	Máy cắt gạch dày	Công suất $\geq 1,24$ KW; Chiều dày cắt ≥ 60 mm.	Thực tập tại DN
24	Máy cắt rãnh	Máy ≥ 2 lưỡi Công suất $\geq 1,8$ KW	Thực tập tại DN
25	Máy cắt thép bàn	Công suất $\geq 2,0$ KW	Thực tập tại DN
26	Két nước bằng inox	Loại thông dụng trên thị trường	
27	Các loại van, vòi rửa	Loại thông dụng trên thị trường	
28	Mặt nạ hàn	Loại thông dụng trên thị trường	
29	Bình cứu hoả dạng lỏng	Loại thông dụng trên thị trường	
30	Bình cứu hoả dạng khí	Loại thông dụng trên thị trường	
31	Bình cứu hoả dạng bột	Loại thông dụng trên thị trường	
32	Đầu báo khói, báo cháy	Loại thông dụng trên thị trường	
33	Cuộn vòi chữa cháy	Loại thông dụng trên thị trường	
34	Bảng tiêu lệnh chữa cháy	Loại thông dụng trên thị trường	
35	Tủ cứu thương	Loại thông dụng trên thị trường	
36	Cáng cứu thương	Loại thông dụng trên thị trường	
37	Nẹp định vị	Loại thông dụng trên thị trường	
38	Găng tay y tế	Loại thông dụng trên thị trường	
39	Panh, kéo	Loại thông dụng trên thị trường	
40	Hộp dụng cụ sơ cứu	Loại thông dụng trên thị trường	
41	Nguồn điện 1 chiều	Loại thông dụng trên thị trường	
42	Bộ tải điện trở	Loại thông dụng trên thị trường	
43	Bộ tải biến trở	Loại thông dụng trên thị trường	

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
44	Nguồn điện xoay chiều	Loại thông dụng trên thị trường	
45	Tụ điện	Loại thông dụng trên thị trường	
46	Máy cắt thép cầm tay	Công suất $\geq 0,75$ KW	Thực tập tại DN
47	Máy cắt uốn thép liên hợp.	Công suất ≥ 3.0 KW; Điện áp 380V;	Thực tập tại DN
48	Máy cắt vanh	Công suất $\geq 1,0$ KW	Thực tập tại DN
49	Máy cưa bàn đa năng	Công suất $\geq 2,2$ KW	Thực tập tại DN
50	Máy cưa gỗ cầm tay	Công suất $\geq 0,75$ KW	Thực tập tại DN
51	Phần mềm Dự toán	Loại thông dụng trên thị trường	
52	Khuôn cửa sổ	Loại thông dụng trên thị trường	Thực tập tại DN
53	Cửa đi 2 cánh	Loại thông dụng trên thị trường	Thực tập tại DN
54	Song cửa	Loại thông dụng trên thị trường	Thực tập tại DN
55	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI Lumens; Kích thước màn chiếu $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$;	
56	Máy đầm bàn	Công suất $\geq 2,2$ KW	Thực tập tại DN
57	Máy đầm cạnh	Công suất $\geq 1,5$ KW	Thực tập tại DN
58	Máy đầm cóc	Công suất $\geq 1,5$ KW	Thực tập tại DN
59	Máy đầm dùi	Công suất: ≥ 1.5 KW;	Thực tập tại DN
60	Máy đầm thước	Công suất $\geq 1,2$ KW Chiều dài thước ≥ 2 mét	Thực tập tại DN
61	Máy in	Máy in khổ giấy $\geq A3$; Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	
62	Máy khoan	Công suất $\geq 0,6$ KW	
63	Máy lu	Tải trọng ≥ 12 tấn	Thực tập tại DN
64	Máy trát tường	Công suất $\geq 1,5$ KW	Thực tập tại DN
65	Máy trộn bê tông	Công suất $\geq 0,75$ kW	Thực tập tại DN

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
66	Cuốc	Vật tư tiêu hao	
67	Xẻng	Vật tư tiêu hao	
68	Xô	Vật tư tiêu hao	
69	Kính lúp	Loại thông dụng trên thị trường	
70	Cân điện tử	Vật tư tiêu hao	
71	Tô vít các loại	Loại thông dụng trên thị trường	
72	Kìm cắt dây các loại	Loại thông dụng trên thị trường	
73	Kìm tuốt dây các loại	Loại thông dụng trên thị trường	
74	Thang nhôm	Loại thông dụng trên thị trường	
75	Xe rửa	Vật tư tiêu hao	
76	Chổi đốt	Vật dụng tiêu hao	
77	Máy trộn vữa	Thể tích thùng máy ≥ 250 l; Động cơ điện $\geq 3,5$ KW.	Thực tập tại DN
78	Máy trộn vữa, xi măng	Công suất $\geq 0,75$ kW	Thực tập tại DN
79	Máy uốn thép đai	Công suất $\geq 2,2$ KW	Thực tập tại DN
80	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	
81	Máy xoa nền	Công suất $\geq 2,2$ KW	Thực tập tại DN
82	Máy xúc bánh lốp	Công suất ≥ 163 HP	Thực tập tại DN
83	Máy xúc bánh xích	Công suất ≥ 84 HP	Thực tập tại DN
84	Tời điện	Công suất $\geq 1,5$ KW; Chiều dài cáp ≥ 15 m	Thực tập tại DN
85	Tủ sấy	Công suất $\geq 2,2$ kW	Thực tập tại DN
86	Thiết bị dẫn vữa xi măng	Công suất $\geq 0,7$ kW	Thực tập tại DN
87	Vận thăng	Công suất $\geq 7,5$ Kw;	Thực tập tại DN
88	Xe cầu tự hành	Trọng lượng nâng $\geq 2,5$ tấn	Thực tập tại DN
89	Xe tải ben.	Tải trọng $\geq 3,5$ tấn	Thực tập tại DN
90	Xe vận chuyển bê tông chuyên dụng	Dung tích ≥ 3 m ³	Thực tập tại DN
91	Âu tiêu nam	Loại thông dụng trên thị trường	

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
92	Âu tiêu nữ	Loại thông dụng trên thị trường	
93	Bàn chải sắt	Loại thông dụng trên thị trường	
94	Bàn tà lột	Loại thông dụng trên thị trường.	
95	Bàn tà lột răng	Loại răng tam giác hoặc hình thang.	
96	Bàn xoa	Loại thông dụng trên thị trường.	
97	Bảng vẽ kỹ thuật	Khổ giấy vẽ: A3. Loại thông dụng trên thị trường.	
98	Bay trát	Loại thông dụng trên thị trường.	
99	Bình dung tích	Bằng thủy tinh, dung tích từ 1,05 ÷ 1,5 lít	
100	Bình hút ẩm	Loại thông dụng trên thị trường	
101	Bình khối lượng riêng	Loại thông dụng trên thị trường	
102	Bình nóng lạnh chạy điện	Loại thông dụng trên thị trường	
103	Bộ bàn vạm uốn cốt đai thủ công	Loại thông dụng trên thị trường.	
104	Bộ dụng cụ nghề điện	Loại thông dụng trên thị trường.	
105	Bộ dụng cụ nghề nước	Loại thông dụng trên thị trường	
106	Bộ sàng cốt liệu	Đường kính sàng ≥ 200 mm	
107	Bộ vạm uốn thủ công	Loại thông dụng trên thị trường.	
108	Bồn chứa nước	Dung tích ≥ 3 m ³	
109	Bồn tắm	Loại thông dụng trên thị trường	
110	Búa	Loại thông dụng trên thị trường	
111	Búa cao su	Loại thông dụng trên thị trường	
112	Búa tạ	Loại thông dụng trên thị trường	
113	Bút vạch dấu	Đầu hợp kim	
114	Ca bin đấu lắp thiết bị điện công trình	Kích thước $\geq 1200 \times 2400 \times 2400$ (mm)	Thực tập tại DN
115	Ca bin hoàn thiện	Khung bê tông cốt thép; Kích thước $\geq 3000 \times 6000$ (mm); Cao ≥ 3000 (mm); 02 cột, kích thước $\geq 220 \times 220$ (mm); 02 cột tròn đường kính ≥ 220 (mm); Dầm kích thước $\geq 220 \times 350$ (mm); Tường kích thước ≥ 110 (mm); Sàn kích thước ≥ 100 (mm); Cửa đi kích thước $\geq 1200 \times 2400$ (mm); Cửa sổ kích thước $\geq 800 \times 1200$ (mm);	Thực tập tại DN
116	Cabin thực hành lắp đặt đường ống cấp, thoát nước	Kích thước $\geq 2400 \times 2400 \times 2400$ (mm)	Thực tập tại DN
117	Cabin thực hành lắp đặt thiết bị nước	Kích thước $\geq 2400 \times 2400 \times 2400$ (mm)	Thực tập tại DN
118	Cáng	Vật tư tiêu hao	
119	Cào 6 răng	Loại thông dụng trên thị trường.	
120	Cáp lựu	Chiều dài ≥ 15 m Đường kính ≥ 12 mm	
121	Cân cơ	Phạm vi cân: ≤ 20 , độ chính xác ± 1 g	

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
122	Cân điện tử	Phạm vi cân: ≤ 1 , độ chính xác $\pm 0,1g$	
123	Cân thủy tĩnh	Phạm vi cân: ≤ 6 , độ chính xác $\pm 0,1g$	
124	Cốp pha cầu thang hai nhịp	Kích thước bản thang $\geq 1200 \times 4000 \times 100$ (mm) Kích thước chiều nghiêng $\geq 1200 \times 2400 \times 100$ (mm) Kích thước dầm thang $\geq 200 \times 350 \times 2400$ (mm) Kích thước cốn thang $\geq 350 \times 4000 \times 100$ (mm) Gỗ nhóm V	
125	Cốp pha cột định hình	Kích thước cột $\geq 200 \times 200 \times 3000mm$	
126	Cốp pha dầm đơn định hình	Kích thước dầm $\geq 200 \times 350 \times 3000$ (mm)	
127	Cốp pha dầm, sàn liền khối định hình	Kích thước ô sàn $\geq 3000 \times 9000 \times 100$ (mm) Kích thước dầm 2 chiều $\geq 200 \times 350$ (mm)	
128	Cốp pha lanh tô, ô văng	Kích thước ô văng $\geq 80 \times 800 \times 1400$ mm Kích thước lanh tô $\geq 200 \times 200 \times 14000$ (mm) Gỗ nhóm V	
129	Cốp pha mái sảnh	Kích thước $\geq 1800 \times 3000 \times 100$ (mm) Gỗ nhóm V	
130	Cốp pha sê nô	Kích thước sê nô $\geq 80 \times 800 \times 1400$ mm Kích thước dầm $\geq 200 \times 200 \times 14000$ Mm Gỗ nhóm V	
131	Cốp pha vách bê tông cốt thép (trượt, định hình)	Kích thước $\geq 1800 \times 3000 \times 60$ (mm)	
132	Cột	Thép I200 Chiều dài $\geq 3000mm$	
133	Cốt thép vách	Kích thước $\geq 1800 \times 3000 \times 60$ (mm)	
134	Cốt thép cầu thang hai nhịp	Kích thước bản thang $\geq 1200 \times 4000 \times 100$ (mm) Kích thước chiều nghiêng $\geq 1200 \times 2400 \times 100$ (mm) Kích thước dầm thang $\geq 200 \times 350 \times 2400$ (mm) Kích thước cốn thang $\geq 350 \times 4000 \times 100$ (mm)	
135	Cốt thép cột	Kích thước cột $\geq 200 \times 200 \times 3000$ (mm)	
136	Cốt thép dầm đơn	Kích thước dầm $\geq 200 \times 350 \times 3000$ (mm)	
137	Cốt thép dầm, sàn liền khối	Kích thước ô sàn $\geq 3000 \times 9000 \times 100$ (mm) Kích thước dầm 2 chiều $\geq 200 \times 350$ (mm)	

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
138	Cốt thép dài móng, dầm giằng	Kích thước dài móng $\geq 1200 \times 1200 \times 500$ (mm) Kích thước dầm, giằng móng $\geq 200 \times 350 \times 3000$ (mm) Kích thước cổ móng $\geq 200 \times 200 \times 1200$ (mm)	
139	Cốt thép lanh tô, ô văng	Kích thước ô văng $\geq 80 \times 800 \times 1400$ (mm) Kích thước lanh tô $\geq 200 \times 200 \times 1400$ (mm)	
140	Cốt thép móng băng	Kích thước $\geq 6000 \times 1200 \times 500$ (mm) Dầm móng $\geq 300 \times 500$; Cổ móng: $200 \times 200 \times 1400$	
141	Cốt thép móng đơn	Kích thước $\geq 1200 \times 1200 \times 500$ (mm) ; Cổ móng: $200 \times 200 \times 1400$ (mm)	
142	Cốt thép panel	Kích thước $\geq 3000 \times 600 \times 150$ (mm)	
143	Cốt thép sê nô	Kích thước sê nô $\geq 80 \times 800 \times 1400$ (mm) Kích thước dầm $\geq 200 \times 200 \times 14000$ (mm)	
144	Cờ lê	Loại thông dụng trên thị trường	
145	Cờ lê 17	Loại thông dụng trên thị trường.	
146	Cờ lê lực	Loại thông dụng trên thị trường	
147	Cuốc bần	Vật tư tiêu hao	
148	Cuốc chim	Vật tư tiêu hao	
149	Cura tay	Loại thông dụng trên thị trường.	
150	Chạm	Loại thông dụng trên thị trường.	
151	Chày, côn thử độ hấp thụ nước của cốt liệu mịn	Kích thước theo TCVN 7572-2006	
152	Chậu rửa	Loại thông dụng trên thị trường	
153	Dao bả	Loại thông dụng trên thị trường.	
154	Dao rựa	Vật tư tiêu hao	
155	Dao xây	Loại thông dụng trên thị trường.	
156	Dầm	Thép I150 Chiều dài ≥ 3000 mm	
157	Dây cầu	Tải trọng nâng ≥ 2 tấn	
158	Dây thùng	Chiều dài ≥ 20 m. Vật tư tiêu hao	
159	Dụng cụ Vika	Loại thông dụng trên thị trường	
160	Đầm thủ công	Loại thông dụng trên thị trường	
161	Đe	Loại thông dụng trên thị trường	

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
162	Đồng hồ vạn năng	Loại thông dụng trên thị trường	
163	Đũa thủy tinh	Loại thông dụng trên thị trường	
164	Đục mũi nhọn	Loại thông dụng trên thị trường	
165	Giá đỡ	Loại thông dụng trên thị trường	
166	Giá sắt	Kích thước: $\geq 1000 \times 2000 \times 450$ (mm)	
167	Giàn giáo định hình	Loại thông dụng trên thị trường	
168	Giàn giáo nêm	Loại thông dụng trên thị trường	
169	Giàn giáo tuýp	Loại thông dụng trên thị trường	
170	Hộc đóng vật liệu	Kích thước $\geq 300 \times 300 \times 300$ (mm)	
171	Hộc đựng vữa	Kín, khít, không mất nước.	
172	Kéo cắt sắt cộng lực.	Kích thước ≥ 600 mm; Cắt sắt mềm $\Phi \leq 10$ mm, sắt cứng $\Phi \leq 8$ mm.	
173	Kìm bấm	Loại thông dụng trên thị trường.	
174	Kìm buộc cốt thép	Loại thông dụng trên thị trường.	
175	Kháp	Loại thông dụng trên thị trường.	
176	Khay đựng vật liệu	Kích thước $\geq 270 \times 400 \times 60$ mm	
177	Khay lán sơn.	Có lỗ thoát trên toàn bộ bề mặt khay.	
178	Khóa cáp	Khóa cáp thép $\geq \Phi 8$	
179	Khuôn đúc mẫu bê tông hình lập phương	Kích thước $150 \times 150 \times 150$ (mm)	
180	Khuôn đúc mẫu bê tông hình hộp chữ nhật	Kích thước $150 \times 150 \times 600$ (mm)	
181	Khuôn đúc mẫu bê tông hình trụ	Kích thước 150×300 (mm)	
182	Khuôn đúc xi măng	Hình hộp chữ nhật: $40 \times 40 \times 160$ mm	
183	Mã ní	Trọng nâng ≥ 1 Tấn	
184	Máy bắn vít cầm tay chạy pin.	Pin $\geq 2 \times 18V$	
185	Máy cắt gạch đẩy tay	Loại thông dụng trên thị trường	
186	Máy cân bằng laser	Độ chính xác: ± 1 mm/15m. Bù nghiêng: $\geq 2^\circ$. Bán kính hoạt động ≥ 50 m Pin $\geq 9V$	Thực tập tại DN
187	Máy dò điện âm tường.	Độ sâu dò tìm: Gỗ: ≥ 3.8 cm; Kim loại phi từ tính: ≥ 8 cm; Kim loại từ tính: ≥ 12 cm. Pin $\geq 9V$	Thực tập tại DN
188	Máy kinh vĩ	Độ phóng đại $\geq 30X$ Pin $\geq 9V$	Thực tập tại DN
189	Máy nâng tay	Trọng lượng nâng ≥ 200 kg	
190	Máy tính tay	Số chữ số hiển thị ≥ 10 Số dòng hiển thị ≥ 2	
191	Máy toàn đạc	Độ phóng đại $\geq 30X$ Pin $\geq 9V$	Thực tập tại DN

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
192	Máy thủy bình	Hệ số phóng đại $\geq 20X$ Cấp chính xác: $\pm 2\text{mm}/1\text{km}$ Pin $\geq 9V$	Thực tập tại DN
193	Mặt nạ hàn	Loại thông dụng trên thị trường.	
194	Micro	Cùng tần số với loa không dây	
195	Móc buộc thép thông minh.	Loại thông dụng trên thị trường	
196	Móng băng	Kích thước $\geq 6000 \times 1200 \times 500$ (mm) Đầm móng $\geq 300 \times 500$	
197	Móng cột	Bê tông cốt thép Kích thước $\geq 1200 \times 1200 \times 1000$ (mm) Bu lông móng $\geq 4 \times M16 \times 800\text{mm}$	
198	Ni vô ống thủy	Chiều dài $\geq 6\text{m}$, nhựa trong.	
199	Ni vô thước	Chiều dài $\geq 1200\text{mm}$;	
200	Ô doa	Loại thông dụng trên thị trường.	
201	Pa lăng xích lắc tay	Tải trọng nâng $\geq 0,75$ tấn	Thực tập tại DN
202	Panel	Kích thước $\geq 3000 \times 600 \times 150$ (mm)	
203	Phần mềm Autocad	Phiên bản phổ biến	Thực tập tại DN
204	Phần mềm lập dự toán	Phiên bản phổ biến	Thực tập tại DN
205	Phần mềm Project	Phiên bản phổ biến (Project)	Thực tập tại DN
206	Phần mềm vẽ 3D	Phiên bản phổ biến	Thực tập tại DN
207	Phễu thu nước	Loại thông dụng trên thị trường	
208	Quả dọi	Loại thông dụng trên thị trường.	
209	Quả dọi từ	$\Phi \geq 25$ mm	
210	Sàn bê tông dự ứng lực	Kích thước $3000 \times 1000 \times 80$ (mm)	
211	Sàn trộn	Bằng thép. Phẳng, rộng ≥ 4 m ²	
212	Sen tắm	Loại thông dụng trên thị trường	
213	Súng bơm keo silicon	Loại thông dụng trên thị trường	
214	Tăng đơ + dây văng	Loại thông dụng trên thị trường.	
215	Tăng đơ điều chỉnh	Kích thước $\geq 12\text{mm}$	
216	Tu thép	Bằng thép tròn trơn $\Phi 16$ Dài 300mm	
217	Thang nhôm	Loại thông dụng trên thị trường.	
218	Thanh giằng cột	Thép tròn trơn $\Phi 16$ Chiều dài ≥ 4200 mm	
219	Thanh giằng dầm	Thép tròn trơn $\Phi 16$ Chiều dài ≥ 4500 mm	
220	Thanh giằng sàn	Thép tròn trơn $\Phi 16$ Chiều dài ≥ 4200 mm	
221	Thanh giằng xà gồ mái	Thép tròn trơn $\Phi 12$ Chiều dài ≥ 1000 mm	

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
222	Thanh giằng xà gỗ thưng	Thép tròn trơn $\Phi 12$ Chiều dài ≥ 1000 mm	
223	Thanh xọc	Bằng tre Chiều dài ≥ 4 m.	
224	Thùng đựng	Bằng kim loại, dung tích 1; 2; 5; 10; 20 lít (tùy thuộc loại cốt liệu)	
225	Thùng hấp mẫu xi măng	Dung tích ≥ 5 lít, Độ ẩm $\geq 90\%$	
226	Thùng rửa cốt liệu	Kích thước theo TCVN 7572-2006	
227	Thước cuộn	Loại thông dụng trên thị trường.	
228	Thước chữ A	Loại thông dụng trên thị trường.	
229	Thước kẹp	Độ chính xác $\leq 0,02$ mm	
230	Thước lá kim loại	Dài 30cm, chính xác đến 0,5 cm	
231	Thước tầm	Loại thông dụng trên thị trường.	
232	Thước vuông	Loại thông dụng trên thị trường.	
233	Vam cần	Loại thông dụng trên thị trường.	
234	Vam khuy	Loại thông dụng trên thị trường.	
235	Ván khuôn dầm, giằng định hình	Kích thước dài móng $\geq 1200 \times 1200 \times 500$ (mm) Kích thước dầm, giằng móng $\geq 200 \times 350 \times 3000$ (mm) Kích thước cổ móng $\geq 200 \times 200 \times 1200$ (mm) Gỗ nhóm V	
236	Ván khuôn móng băng	Kích thước $\geq 6000 \times 1200 \times 500$ (mm) Dầm móng $\geq 300 \times 500$ Gỗ nhóm V	
237	Ván khuôn móng đơn	Kích thước $\geq 1200 \times 1200 \times 500$ (mm) Gỗ nhóm V	
238	Van, vòi	Loại thông dụng trên thị trường	
239	Vì kèo	Độ dốc $\leq 15^\circ$ Khẩu độ ≥ 6000 mm	
240	Vò gỗ	Trọng lượng ≥ 10 kg	
241	Xà beng	Loại thông dụng trên thị trường	
242	Xà cày	Loại thông dụng trên thị trường.	
243	Xe cải tiến	Loại thông dụng trên thị trường.	
244	Xe rùa	Loại thông dụng trên thị trường	
245	Xí bệt	Loại thông dụng trên thị trường	
246	Bảng mẫu vật tư nghề điện	Kích thước $\geq 1200 \times 2400$ (mm)	
247	Bảng mẫu vật tư nghề nước	Kích thước $\geq 1200 \times 2400$ (mm)	
248	Bộ bảo hộ lao động	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về bảo hộ lao động	
249	Bộ dụng cụ cứu thương	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	
250	Bộ dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy	
251	Bộ mẫu vật liệu cơ bản	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành	
252	Mô hình 3D kiến trúc, kết	File trên phần mềm 3D.	

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Ghi chú
	cầu công trình	Đảm bảo mô tả được các bộ phận công trình	
253	Mô hình 3D mô phỏng quy trình đổ bê tông dưới nước	Đảm bảo mô tả đúng quy trình	
254	Mô hình 3D mô phỏng quy trình gia cố nền móng bằng cọc khoan nhồi	Đảm bảo mô tả đúng quy trình	
255	Mô hình biểu diễn các thuộc tính hình học	Phù hợp khi giảng dạy	
256	Mô hình biểu diễn mặt cắt vật thể	Phù hợp khi giảng dạy	
257	Mô hình khối hình học	Phù hợp khi giảng dạy	